

Số: 4595/QĐ-UBND

Hải Phòng, ngày 06 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng
khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng
(bổ sung lần 1)**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật
tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Luật giá ngày 19 tháng 6 năm 2023;
Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai, Luật Nhà ở, Luật
Kinh doanh bất động sản và Luật Các tổ chức tín dụng ngày 29 tháng 6 năm 2024;
Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình
số 216/TTr-SNN ngày 22/11/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng khi Nhà nước thu
hồi đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng (bổ sung lần 1).

(Chi tiết tại phụ lục)

Điều 2. Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Ủy ban nhân dân các
huyện, quận căn cứ chức năng, nhiệm vụ hướng dẫn các tổ chức, cá nhân liên quan
thực hiện Quyết định này.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Nông
nghiệp và Phát triển nông thôn, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận, huyện; Thủ
trưởng các cơ quan, đơn vị; các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi
hành Quyết định này.

Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ NN và PTNT;
- Bộ TN và MT;
- TTTU, TT HĐND TP;
- Đoàn Đại biểu QH thành phố;
- CT, các PCT UBND TP;
- UB MTTQ VN thành phố;
- Các Sở: TC, TP, TNMT;
- CVP, các PCVP UBND TP;
- Công TTĐT thành phố;
- Lưu: VT, NN.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Đức Thọ

Phụ lục

**ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI VỀ CÂY TRỒNG KHI NHÀ NƯỚC
THU HỒI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

(Kèm theo Quyết định số **4595/QĐ-UBND** ngày **06/12/2024**
của UBND thành phố Hải Phòng)

TT	DANH MỤC CÂY TRỒNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (Đồng)
I	NHÓM CÂY TÍNH THEO ĐƯỜNG KÍNH TÁN		
01	Cây mẫu đơn ta, cây thiên phúc (pháo hoa)		
	Cây giống	Đồng/cây	6.000
	0,5 m < ĐK tán ≤ 1 m	Đồng/cây	50.000
	1 m < ĐK tán ≤ 2,5 m	Đồng/cây	250.000
	ĐK tán > 2,5 m	Đồng/cây	500.000
02	Cây mẫu đơn nhật		
	Cây giống	Đồng/cây	12.000
	1 m < ĐK tán ≤ 1,5 m	Đồng/cây	150.000
	1,5 m < ĐK tán ≤ 2 m	Đồng/cây	300.000
	ĐK tán > 2 m	Đồng/cây	450.000
03	Cây dâm bụt, cây ngũ sắc		
	Cây giống	Đồng/cây	7.000
	0,5 m < ĐK tán ≤ 1 m	Đồng/cây	40.000
	1 m < ĐK tán ≤ 1,5 m	Đồng/cây	80.000
	1,5 m < ĐK tán ≤ 2 m	Đồng/cây	150.000
	2 m < ĐK tán ≤ 3 m	Đồng/cây	250.000
	ĐK tán > 3 m		300.000
04	Cây hoa sứ	Đồng/cây	350.000
	Cây giống	Đồng/cây	45.000
	0,5 m < ĐK tán ≤ 1 m	Đồng/cây	80.000
	1 m < ĐK tán ≤ 2 m	Đồng/cây	180.000
	2 m < ĐK tán ≤ 3 m	Đồng/cây	250.000
	3 m < ĐK tán ≤ 4 m	Đồng/cây	350.000
	ĐK tán > 4 m	Đồng/cây	500.000
05	Cây ngâu, cây tứ quý		
	Cây giống	Đồng/cây	30.000
	0,5 m < ĐK tán ≤ 1 m	Đồng/cây	70.000
	1 m < ĐK tán ≤ 1,5 m	Đồng/cây	170.000
	1,5 m < ĐK tán ≤ 2 m	Đồng/cây	220.000
	2 m < ĐK tán ≤ 3 m	Đồng/cây	320.000

TT	DANH MỤC CÂY TRỒNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (Đồng)
	3 m < ĐK tán ≤ 4,5 m	Đồng/cây	420.000
	4,5 m < ĐK tán ≤ 6 m	Đồng/cây	550.000
	6 m < ĐK tán ≤ 8 m	Đồng/cây	700.000
	ĐK tán > 8 m	Đồng/cây	1.000.000
06	Cây hoa nhài		
	Gây giống	Đồng/cây	8.000
	0,5 m < ĐK tán ≤ 1,5 m	Đồng/cây	45.000
	ĐK tán > 1,5 m	Đồng/cây	100.000
07	Cây hương thảo, tuyết sơn phi hồng		
	Cây giống	Đồng/cây	30.000
	0,2 m < ĐK tán ≤ 0,5 m	Đồng/cây	70.000
	0,5 m < ĐK tán ≤ 1 m	Đồng/cây	185.000
	ĐK tán > 1 m	Đồng/cây	320.000
08	Cây nhàu		
	Cây giống	Đồng/cây	30.000
	0,5 m < ĐK tán ≤ 1 m	Đồng/cây	120.000
	1 m < ĐK tán ≤ 2 m	Đồng/cây	250.000
	ĐK tán > 2 m	Đồng/cây	440.000
II	NHÓM CÂY TÍNH THEO ĐƯỜNG KÍNH THÂN		
01	Cây lê		
	Cây giống	Đồng/cây	15.000
	ĐK thân ≤ 5 cm	Đồng/cây	85.000
	5 cm < ĐK thân ≤ 7 cm	Đồng/cây	174.000
	7 cm < ĐK thân ≤ 11 cm	Đồng/cây	398.000
	11 cm < ĐK thân ≤ 15 cm	Đồng/cây	571.000
	15 cm < ĐK thân ≤ 20 cm	Đồng/cây	720.000
	20 cm < ĐK thân ≤ 25 cm	Đồng/cây	893.000
	ĐK thân > 25 cm	Đồng/cây	1.100.000
02	Nho thân gỗ		
	ĐK thân ≤ 5 cm	Đồng/cây	170.000
	5 cm < ĐK thân ≤ 10 cm	Đồng/cây	370.000
	10 cm < ĐK thân ≤ 15 cm	Đồng/cây	740.000
	15 cm < ĐK thân ≤ 25 cm	Đồng/cây	1.480.000
	ĐK thân > 25 cm	Đồng/cây	2.960.000
03	Cây măng cầu, cây sa kê		
	ĐK thân ≤ 5 cm	Đồng/cây	124.000

TT	DANH MỤC CÂY TRỒNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (Đồng)
	3 cm < ĐK thân ≤ 5 cm	Đồng/cây	274.000
	5 cm < ĐK thân ≤ 7 cm	Đồng/cây	547.000
	7 cm < ĐK thân ≤ 10 cm	Đồng/cây	834.000
	ĐK thân > 10 cm	Đồng/cây	1.244.000
04	Cây phật thủ		
	ĐK thân ≤ 5 cm	Đồng/cây	87.000
	5 cm < ĐK thân ≤ 10 cm	Đồng/cây	162.000
	10 cm < ĐK thân ≤ 15 cm	Đồng/cây	274.000
	15 cm < ĐK thân ≤ 20 cm	Đồng/cây	398.000
	20 cm < ĐK thân ≤ 30 cm	Đồng/cây	523.000
	ĐK thân ≤ 30 cm	Đồng/cây	970.000
05	Cây đào tiên		
	Cây giống	Đồng/cây	20.000
	2 cm < ĐK thân ≤ 5cm	Đồng/cây	120.000
	5 cm < ĐK thân ≤ 10 cm	Đồng/cây	250.000
	10 < ĐK thân ≤ 20	Đồng/cây	500.000
	ĐK thân > 20 cm	Đồng/cây	700.000
06	Cây hoa sữa, hoa gạo		
	Cây giống	Đồng/cây	20.000
	2 cm < ĐK thân ≤ 5 cm	Đồng/cây	70.000
	5 cm < ĐK thân ≤ 10 cm	Đồng/cây	110.000
	10 cm < ĐK thân ≤ 15 cm	Đồng/cây	200.000
	15 cm < ĐK thân ≤ 25 cm	Đồng/cây	270.000
	25 cm < ĐK thân ≤ 40 cm	Đồng/cây	360.000
	ĐK thân > 40 cm	Đồng/cây	520.000
07	Cây hoa đại		
	Cây giống	Đồng/cây	20.000
	2 cm < ĐK thân ≤ 5 cm	Đồng/cây	70.000
	5 cm < ĐK thân ≤ 10 cm	Đồng/cây	110.000
	10 cm < ĐK thân ≤ 15 cm	Đồng/cây	200.000
	15 cm < ĐK thân ≤ 25 cm	Đồng/cây	270.000
	25 cm < ĐK thân ≤ 40 cm	Đồng/cây	360.000
	ĐK thân > 40 cm	Đồng/cây	520.000
08	Cây hoa ban, móng bò		
	Cây giống	Đồng/cây	20.000
	2 cm < ĐK thân ≤ 5 cm	Đồng/cây	70.000
	5 cm < ĐK thân ≤ 10 cm	Đồng/cây	110.000

TT	DANH MỤC CÂY TRỒNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (Đồng)
	10 cm < ĐK thân ≤ 15 cm	Đồng/cây	200.000
	15 cm < ĐK thân ≤ 25 cm	Đồng/cây	270.000
	25 cm < ĐK thân ≤ 40 cm	Đồng/cây	360.000
	ĐK thân > 40 cm	Đồng/cây	520.000
09	Cây phượng vĩ, bằng lăng, muồng, lim xẹt		
	Cây giống	Đồng/cây	15.000
	2 cm < ĐK thân ≤ 5 cm	Đồng/cây	80.000
	5 cm < ĐK thân ≤ 10 cm	Đồng/cây	150.000
	10 cm < ĐK thân ≤ 15 cm	Đồng/cây	200.000
	15 cm < ĐK thân ≤ 25 cm	Đồng/cây	270.000
	25 cm < ĐK thân ≤ 40 cm	Đồng/cây	380.000
	40 cm < ĐK thân ≤ 60 cm	Đồng/cây	530.000
	ĐK thân ≥ 60 cm	Đồng/cây	700.000
10	Cây long nhãn, bồ đề, sao đen		
	Cây giống	Đồng/cây	18.000
	2 cm < ĐK thân ≤ 5 cm	Đồng/cây	60.000
	5 cm < ĐK thân ≤ 10 cm	Đồng/cây	150.000
	10 cm < ĐK thân ≤ 15 cm	Đồng/cây	250.000
	15 cm < ĐK thân ≤ 25 cm	Đồng/cây	370.000
	25 cm < ĐK thân ≤ 40 cm	Đồng/cây	450.000
	40 cm < ĐK thân ≤ 60 cm	Đồng/cây	800.000
	ĐK thân > 60 cm	Đồng/cây	1.000.000
11	Cây sưa		
	Cây giống	Đồng/cây	20.000
	2 cm < ĐK thân ≤ 5 cm	Đồng/cây	70.000
	5 cm < ĐK thân ≤ 10 cm	Đồng/cây	170.000
	10 cm < ĐK thân ≤ 15 cm	Đồng/cây	380.000
	15 cm < ĐK thân ≤ 25 cm	Đồng/cây	650.000
	25 cm < ĐK thân ≤ 40 cm	Đồng/cây	920.000
	40 cm < ĐK thân ≤ 60 cm	Đồng/cây	1.200.000
	ĐK thân > 60 cm	Đồng/cây	1.500.000
12	Cây trám		
	Cây giống	Đồng/cây	20.000
	2 cm < ĐK thân ≤ 5 cm	Đồng/cây	120.000
	5 cm < ĐK thân ≤ 10 cm	Đồng/cây	200.000
	10 cm < ĐK thân ≤ 15 cm	Đồng/cây	300.000

TT	DANH MỤC CÂY TRỒNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (Đồng)
	15 cm < ĐK thân ≤ 25 cm	Đồng/cây	400.000
	25 cm < ĐK thân ≤ 40 cm	Đồng/cây	500.000
	ĐK thân > 40 cm	Đồng/cây	620.000
13	Cây xoan		
	Cây giống	Đồng/cây	7.000
	2 cm < ĐK thân ≤ 5 cm	Đồng/cây	60.000
	5 cm < ĐK thân ≤ 10 cm	Đồng/cây	150.000
	10 cm < ĐK thân ≤ 15 cm	Đồng/cây	250.000
	15 cm < ĐK thân ≤ 20 cm	Đồng/cây	350.000
	20 cm < ĐK thân ≤ 30 cm	Đồng/cây	500.000
	ĐK thân > 30 cm	Đồng/cây	900.000
14	Cây xà cừ, lát, sồi, lim xanh		
	Cây giống	Đồng/cây	12.000
	2 cm < ĐK thân ≤ 5 cm	Đồng/cây	60.000
	5 cm < ĐK thân ≤ 10 cm	Đồng/cây	150.000
	10 cm < ĐK thân ≤ 15 cm	Đồng/cây	250.000
	15 cm < ĐK thân ≤ 25 cm	Đồng/cây	350.000
	25 < ĐK thân ≤ 40 cm	Đồng/cây	500.000
	40 cm < ĐK thân ≤ 60 cm	Đồng/cây	800.000
	ĐK thân > 60 cm	Đồng/cây	1.000.000
15	Cây bàng, trứng cá		
	Cây giống	Đồng/cây	12.000
	2 cm < ĐK thân ≤ 5 cm	Đồng/cây	60.000
	5 cm < ĐK thân ≤ 10 cm	Đồng/cây	150.000
	10 cm < ĐK thân ≤ 15 cm	Đồng/cây	250.000
	15 cm < ĐK thân ≤ 20 cm	Đồng/cây	350.000
	20 cm < ĐK thân ≤ 30 cm	Đồng/cây	500.000
	ĐK thân > 30 cm	Đồng/cây	700.000
16	Cây bạch đàn		
	Cây giống	Đồng/cây	10.000
	2 cm < ĐK thân ≤ 5 cm	Đồng/cây	65.000
	5 cm < ĐK thân ≤ 10 cm	Đồng/cây	150.000
	10 cm < ĐK thân ≤ 20 cm	Đồng/cây	350.000
	20 cm < ĐK thân ≤ 30 cm	Đồng/cây	500.000
	30 cm < ĐK thân ≤ 40 cm	Đồng/cây	700.000
	ĐK thân > 40 cm	Đồng/cây	1.000.000
17	Cây phi lao, thông		

TT	DANH MỤC CÂY TRỒNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (Đồng)
	Cây giống	Đồng/cây	10.000
	2 cm < ĐK thân ≤ 5 cm	Đồng/cây	55.000
	5 cm < ĐK thân ≤ 10 cm	Đồng/cây	70.000
	10 cm < ĐK thân ≤ 20 cm	Đồng/cây	100.000
	20cm < ĐK thân ≤ 30 cm	Đồng/cây	250.000
	30 cm < ĐK thân ≤ 40 cm	Đồng/cây	600.000
	ĐK thân > 40 cm	Đồng/cây	800.000
18	Cây keo tai tượng		
	Cây giống	Đồng/cây	8.000
	2 cm < ĐK thân ≤ 5 cm	Đồng/cây	50.000
	5 cm < ĐK thân ≤ 10 cm	Đồng/cây	63.000
	10 cm < ĐK thân ≤ 20 cm	Đồng/cây	90.000
	20 cm < ĐK thân ≤ 30 cm	Đồng/cây	230.000
	30 cm < ĐK thân ≤ 40 cm	Đồng/cây	540.000
	ĐK thân > 40 cm	Đồng/cây	720.000
19	Cây liễu		
	Cây giống	Đồng/cây	5.000
	2 cm < ĐK thân ≤ 5 cm	Đồng/cây	35.000
	5 cm < ĐK thân ≤ 10 cm	Đồng/cây	70.000
	10 cm < ĐK thân ≤ 15 cm	Đồng/cây	140.000
	15 cm < ĐK thân ≤ 25 cm	Đồng/cây	250.000
	ĐK thân > 25 cm	Đồng/cây	370.000
20	Cây lộc vừng		
	Cây giống	Đồng/cây	9.000
	2 cm < ĐK thân ≤ 5 cm	Đồng/cây	50.000
	5 cm < ĐK thân ≤ 10 cm	Đồng/cây	180.000
	10 cm < ĐK thân ≤ 15 cm	Đồng/cây	270.000
	15 cm < ĐK thân ≤ 20 cm	Đồng/cây	590.000
	20 cm < ĐK thân ≤ 25 cm	Đồng/cây	810.000
	25 cm < ĐK thân ≤ 30 cm	Đồng/cây	1.400.000
	ĐK thân > 30 cm	Đồng/cây	1.800.000
21	Cây móng rồng		
	Cây giống	Đồng/cây	15.000
	1 cm < ĐK thân ≤ 3 cm	Đồng/cây	55.000
	3 cm < ĐK thân ≤ 5 cm	Đồng/cây	100.000
	5 cm < ĐK thân ≤ 10 cm	Đồng/cây	200.000
	10 cm < ĐK thân ≤ 15 cm	Đồng/cây	300.000

TT	DANH MỤC CÂY TRỒNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (Đồng)
	ĐK thân > 15 cm	Đồng/cây	500.000
22	Cây đa, sanh, si, duối		
	Cây giống	Đồng/cây	25.000
	2 cm < ĐK thân ≤ 5 cm	Đồng/cây	65.000
	5 cm < ĐK thân ≤ 10 cm	Đồng/cây	100.000
	10 cm < ĐK thân ≤ 15 cm	Đồng/cây	150.000
	15 cm < ĐK thân ≤ 25 cm	Đồng/cây	200.000
	25 cm < ĐK thân ≤ 40 cm	Đồng/cây	400.000
	40 cm < ĐK thân ≤ 60 cm	Đồng/cây	600.000
	ĐK thân > 60 cm	Đồng/cây	1.000.000
23	Cây sộp		
	Cây giống	Đồng/cây	12.000
	10 cm < ĐK thân ≤ 15 cm	Đồng/cây	150.000
	15 cm < ĐK thân ≤ 20 cm	Đồng/cây	190.000
	20 cm < ĐK thân ≤ 30 cm	Đồng/cây	340.000
	30 cm < ĐK thân ≤ 40cm	Đồng/cây	580.000
	ĐK thân > 40 cm	Đồng/cây	940.000
24	Cây gạo		
	Cây giống	Đồng/cây	14.000
	10 cm < ĐK thân ≤ 15 cm	Đồng/cây	160.000
	ĐK thân > 15 cm	Đồng/cây	190.000
25	Cây vọng cách		
	Cây giống	Đồng/cây	10.000
	2 cm < ĐK thân ≤ 5 cm	Đồng/cây	55.000
	5 cm < ĐK thân ≤ 10 cm	Đồng/cây	200.000
	10 cm < ĐK thân ≤ 15 cm	Đồng/cây	250.000
	15 cm < ĐK thân ≤ 20 cm	Đồng/cây	550.000
	20 cm < ĐK thân ≤ 30 cm	Đồng/cây	750.000
	30 cm < ĐK thân ≤ 40 cm	Đồng/cây	1.000.000
	ĐK thân > 40 cm	Đồng/cây	1.500.000
26	Cây Osaka		
	Cây giống	Đồng/cây	15.000
	2 cm < ĐK thân ≤ 5 cm	Đồng/cây	55.000
	5 cm < ĐK thân ≤ 10 cm	Đồng/cây	100.000
	10 cm < ĐK thân ≤ 15 cm	Đồng/cây	200.000
	15 cm < ĐK thân ≤ 25 cm	Đồng/cây	300.000
	ĐK thân > 25 cm		

TT	DANH MỤC CÂY TRỒNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (Đồng)
27	Cây bồ kết		
	Cây giống	Đồng/cây	15.000
	2 cm < ĐK thân ≤ 5 cm	Đồng/cây	70.000
	5 cm < ĐK thân ≤ 10 cm	Đồng/cây	200.000
	10 cm < ĐK thân ≤ 15 cm	Đồng/cây	320.000
	15 cm < ĐK thân ≤ 25 cm	Đồng/cây	470.000
	25 cm < ĐK thân ≤ 40 cm	Đồng/cây	620.000
	40 cm < ĐK thân ≤ 60 cm	Đồng/cây	700.000
	ĐK thân > 60 cm	Đồng/cây	820.000
28	Cây vông		
	Cây giống	Đồng/cây	12.000
	2 cm < ĐK thân ≤ 5 cm	Đồng/cây	20.000
	5 cm < ĐK thân ≤ 10 cm	Đồng/cây	30.000
	10 cm < ĐK thân ≤ 15 cm	Đồng/cây	55.000
	15 cm < ĐK thân ≤ 25 cm	Đồng/cây	140.000
	25 cm < ĐK thân ≤ 40 cm	Đồng/cây	174.000
	40 cm < ĐK thân ≤ 60 cm	Đồng/cây	210.000
	ĐK thân > 60 cm	Đồng/cây	250.000
29	Cây tre hóa		
	Cây giống	Đồng/cây	10.000
	2 cm < ĐK thân ≤ 5 cm	Đồng/cây	70.000
	5 cm < ĐK thân ≤ 10 cm	Đồng/cây	150.000
	ĐK thân > 10 cm	Đồng/cây	300.000
30	Cây cau bưng		
	Cây giống	Đồng/cây	5.000
	2 cm < ĐK thân ≤ 5 cm	Đồng/cây	30.000
	5 cm < ĐK thân ≤ 10 cm	Đồng/cây	52.000
	10 cm < ĐK thân ≤ 15 cm	Đồng/cây	110.000
	15 cm < ĐK thân ≤ 25 cm	Đồng/cây	340.000
	25 cm < ĐK thân ≤ 40 cm	Đồng/cây	380.000
	ĐK thân > 40 cm	Đồng/cây	440.000
31	Cây cau sâm panh		
	Cây giống	Đồng/cây	10.000
	2 cm < ĐK thân ≤ 5 cm	Đồng/cây	30.000
	5 cm < ĐK thân ≤ 10 cm	Đồng/cây	52.000
	10 cm < ĐK thân ≤ 15 cm	Đồng/cây	110.000
	15 cm < ĐK thân ≤ 25 cm	Đồng/cây	340.000

TT	DANH MỤC CÂY TRỒNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (Đồng)
	25 cm < ĐK thân ≤ 40 cm	Đồng/cây	380.000
	40 cm < ĐK thân ≤ 60 cm	Đồng/cây	440.000
	ĐK thân > 60 cm	Đồng/cây	550.000
32	Cây cần thăng		
	Cây giống	Đồng/cây	15.000
	2 cm < ĐK thân ≤ 5 cm	Đồng/cây	80.000
	5 cm < ĐK thân ≤ 10 cm	Đồng/cây	170.000
	10 cm < ĐK thân ≤ 15 cm	Đồng/cây	250.000
	ĐK thân > 15 cm	Đồng/cây	350.000
33	Cây hoa trà		
	Cây giống	Đồng/cây	10.000
	0,5 cm < ĐK thân ≤ 3 cm	Đồng/cây	100.000
	3 cm < ĐK thân ≤ 5 cm	Đồng/cây	300.000
	5 cm < ĐK thân ≤ 8 cm	Đồng/cây	700.000
	ĐK thân > 8 cm	Đồng/cây	1.200.000
34	Cây hải đường		
	Cây giống	Đồng/cây	10.000
	0,5 cm < ĐK thân ≤ 3 cm	Đồng/cây	100.000
	3 cm < ĐK thân ≤ 5 cm	Đồng/cây	300.000
	5 cm < ĐK thân ≤ 8 cm	Đồng/cây	700.000
	ĐK thân > 8 cm	Đồng/cây	1.200.000
35	Cây tường vi		
	Cây giống	Đồng/cây	15.000
	2 cm < ĐK thân ≤ 5 cm	Đồng/cây	150.000
	5 cm < ĐK thân ≤ 10 cm	Đồng/cây	350.000
	ĐK thân > 10 cm	Đồng/cây	570.000
36	Cây mai tứ quý		
	Cây giống	Đồng/cây	10.000
	2 cm < ĐK thân ≤ 5 cm	Đồng/cây	30.000
	5 cm < ĐK thân ≤ 10 cm	Đồng/cây	62.000
	10 cm < ĐK thân ≤ 15 cm	Đồng/cây	100.000
	ĐK thân > 15 cm	Đồng/cây	180.000
37	Cây mai chiếu thủy		
	Cây giống	Đồng/cây	15.000
	2 cm < ĐK thân ≤ 5 cm	Đồng/cây	62.000
	5 cm < ĐK thân ≤ 10 cm	Đồng/cây	135.000
	10 cm < ĐK thân ≤ 15 cm	Đồng/cây	270.000

TT	DANH MỤC CÂY TRỒNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (Đồng)
	ĐK thân > 15 cm	Đồng/cây	450.000
38	Cây mộc hương, cây hạnh phúc		
	Cây giống	Đồng/cây	10.000
	2 cm < ĐK thân ≤ 5 cm	Đồng/cây	150.000
	5 cm < ĐK thân ≤ 10 cm	Đồng/cây	375.000
	10 cm < ĐK thân ≤ 15 cm	Đồng/cây	750.000
	ĐK thân > 15 cm	Đồng/cây	1.200.000
39	Cây hoa giấy		
	Cây giống	Đồng/cây	10.000
	ĐK thân ≤ 2 cm	Đồng/cây	18.000
	2 cm < ĐK thân ≤ 5 cm	Đồng/cây	70.000
	5 cm < ĐK thân ≤ 10 cm	Đồng/cây	180.000
	10 cm < ĐK thân ≤ 15 cm	Đồng/cây	290.000
	15 cm < ĐK thân ≤ 20 cm	Đồng/cây	370.000
	20 cm < ĐK thân ≤ 25 cm	Đồng/cây	430.000
	ĐK thân > 25 cm	Đồng/cây	500.000
40	Cây lan bình rượu (náng đế)		
	Cây giống	Đồng/cây	15.000
	2 cm < ĐK thân ≤ 5 cm	Đồng/cây	30.000
	5 cm < ĐK thân ≤ 10 cm	Đồng/cây	55.000
	10 cm < ĐK thân ≤ 15 cm	Đồng/cây	80.000
	15 cm < ĐK thân ≤ 25 cm	Đồng/cây	120.000
	ĐK thân > 25 cm	Đồng/cây	180.000
41	Cây mắc mật		
	Cây giống	Đồng/cây	8.000
	ĐK thân ≤ 5 cm	Đồng/cây	100.000
	5 cm < ĐK thân ≤ 10 cm	đồng/cây	154.000
	10 cm < ĐK thân ≤ 15 cm	đồng/cây	249.000
	15 cm < ĐK thân ≤ 25 cm	đồng/cây	435.000
	ĐK thân > 25 cm	đồng/cây	622.000
42	Cây sim		
	Cây giống	Đồng/cây	15.000
	ĐK thân ≤ 5 cm	Đồng/cây	175.000
	5 cm < ĐK thân ≤ 7 cm	Đồng/cây	285.000
	7 cm < ĐK thân ≤ 10 cm	Đồng/cây	580.000
	ĐK thân > 10 cm	Đồng/cây	980.000
43	Cây tùng bách tán		

TT	DANH MỤC CÂY TRỒNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (Đồng)
	Cây giống	Đồng/cây	10.000
	ĐK thân ≤ 2 cm	Đồng/cây	25.000
	2 cm < ĐK thân ≤ 5 cm	Đồng/cây	50.000
	5 cm < ĐK thân ≤ 10 cm	Đồng/cây	100.000
	10 cm < ĐK thân ≤ 15 cm	Đồng/cây	180.000
	15 cm < ĐK thân ≤ 20 cm	Đồng/cây	230.000
	20 cm < ĐK thân ≤ 25 cm	Đồng/cây	300.000
	ĐK thân > 25 cm	Đồng/cây	450.000
44	Cây tùng la hán		
	Cây giống	Đồng/cây	30.000
	ĐK thân ≤ 2 cm	Đồng/cây	100.000
	2 cm < ĐK thân ≤ 5 cm	Đồng/cây	170.000
	5 cm < ĐK thân ≤ 10 cm	Đồng/cây	250.000
	10 cm < ĐK thân ≤ 15 cm	Đồng/cây	320.000
	15 cm < ĐK thân ≤ 20 cm	Đồng/cây	400.000
	20 cm < ĐK thân ≤ 25 cm	Đồng/cây	500.000
	ĐK thân > 25 cm	Đồng/cây	650.000
45	Cây tùng kim		
	Cây giống	Đồng/cây	50.000
	ĐK thân ≤ 2 cm	Đồng/cây	100.000
	2 cm < ĐK thân ≤ 5 cm	Đồng/cây	170.000
	5 cm < ĐK thân ≤ 10 cm	Đồng/cây	240.000
	10 cm < ĐK thân ≤ 15 cm	Đồng/cây	300.000
	15 cm < ĐK thân ≤ 20 cm	Đồng/cây	370.000
	20 cm < ĐK thân ≤ 25 cm	Đồng/cây	430.000
	ĐK thân > 25 cm	Đồng/cây	500.000
III	NHÓM CÂY TÍNH THEO CHIỀU CAO THÂN		
01	Cây cau lợn cọ (độ cao bóc bẹ)		
	Cây giống	Đồng/cây	150.000
	H < 15 cm	Đồng/cây	300.000
	15 cm < H ≤ 30 cm	Đồng/cây	580.000
	30 cm < H ≤ 45 cm	Đồng/cây	760.000
	45 cm < H ≤ 60 cm	Đồng/cây	810.000
	60 cm < H ≤ 75 cm	Đồng/cây	850.000
	75 cm < H ≤ 90 cm	Đồng/cây	900.000
	H > 90 cm	Đồng/cây	950.000

TT	DANH MỤC CÂY TRỒNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (Đồng)
02	Cây cau trắng (độ cao bóc bẹ)		
	Cây giống	Đồng/cây	15.000
	$H \leq 15$ cm	Đồng/cây	50.000
	$15 \text{ cm} < H \leq 30$ cm	Đồng/cây	100.000
	$30 \text{ cm} < H \leq 45$ cm	Đồng/cây	150.000
	$45 \text{ cm} < H \leq 60$ cm	Đồng/cây	200.000
	$60 \text{ cm} < H \leq 75$ cm	Đồng/cây	250.000
	$75 \text{ cm} < H \leq 90$ cm	Đồng/cây	300.000
	$90 \text{ cm} < H \leq 150$ cm	Đồng/cây	350.000
	$150 \text{ cm} < H \leq 250$ cm	Đồng/cây	450.000
	$H > 250$ cm	Đồng/cây	600.000
03	Cây cau để (độ cao bóc bẹ)		
	Cây giống	Đồng/cây	9.000
	$H \leq 15$ cm	Đồng/cây	25.000
	$15 \text{ cm} < H \leq 30$ cm	Đồng/cây	45.000
	$30 \text{ cm} < H \leq 45$ cm	Đồng/cây	75.000
	$45 \text{ cm} < H \leq 60$ cm	Đồng/cây	100.000
	$60 \text{ cm} < H \leq 75$ cm	Đồng/cây	150.000
	$75 \text{ cm} < H \leq 90$ cm	Đồng/cây	200.000
	$90 \text{ cm} < H \leq 150$ cm	Đồng/cây	250.000
	$150 \text{ cm} < H \leq 250$ cm	Đồng/cây	300.000
	$H > 250$ cm	Đồng/cây	400.000
04	Cây vụn tuế, thiên tuế		
	Cây giống	Đồng/cây	15.000
	$H < 15$ cm	Đồng/cây	60.000
	$15 \text{ cm} < H \leq 30$ cm	Đồng/cây	120.000
	$30 \text{ cm} < H \leq 45$ cm	Đồng/cây	250.000
	$45 \text{ cm} < H \leq 60$ cm	Đồng/cây	340.000
	$60 \text{ cm} < H \leq 75$ cm	Đồng/cây	780.000
	$H > 75$ cm	Đồng/cây	1.200.000
05	Cây thiết mộc lan		
	Cây giống	Đồng/cây	8.000
	$H \leq 15$ cm	Đồng/cây	35.000
	$15 < H \leq 70$ cm	Đồng/cây	65.000
	$70 \text{ cm} < H \leq 100$ cm	Đồng/cây	150.000
	$H > 100$ cm	Đồng/cây	300.000
06	Cây lựu		

TT	DANH MỤC CÂY TRỒNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (Đồng)
	Cây giống	Đồng/cây	12.000
	H < 15 cm	Đồng/cây	25.000
	15 cm < H ≤ 30 cm	Đồng/cây	45.000
	30 cm < H ≤ 45 cm	Đồng/cây	65.000
	45 cm < H ≤ 60 cm	Đồng/cây	75.000
	H > 60 cm	Đồng/cây	85.000
07	Cây trúc anh đào		
	Cây giống	Đồng/cây	12.000
	H < 15 cm	Đồng/cây	40.000
	15 cm ≤ H < 30 cm	Đồng/cây	100.000
	30 cm ≤ H < 70 cm	Đồng/cây	200.000
	70 cm ≤ H < 100 cm	Đồng/cây	300.000
	H ≥ 100 cm	Đồng/cây	400.000
08	Cây lá màu		
	Cây giống	Đồng/cây	5.000
	H < 15 cm	Đồng/cây	10.000
	15 cm < H ≤ 30 cm	Đồng/cây	15.000
	30 cm < H ≤ 45 cm	Đồng/cây	17.000
	45 cm < H ≤ 60 cm	Đồng/cây	22.000
	60 cm < H ≤ 75 cm	Đồng/cây	27.000
	75 cm < H ≤ 90 cm	Đồng/cây	32.000
	90 cm < H ≤ 150 cm	Đồng/cây	45.000
	H > 150 cm	Đồng/cây	75.000
09	Cây đình lăng		
	Cây giống	Đồng/cây	7.000
	H ≤ 15 cm	Đồng/cây	20.000
	15 cm < H ≤ 30 cm	Đồng/cây	40.000
	30 cm < H ≤ 60 cm	Đồng/cây	70.000
	H > 60 cm	Đồng/cây	100.000
10	Cây đào cảnh		
	Cây giống	Đồng/cây	20.000
	H ≤ 150 cm	Đồng/cây	100.000
	150 cm < H ≤ 200 cm	Đồng/cây	200.000
	H > 200 cm	Đồng/cây	350.000
11	Cây mai vàng		
	Cây giống	Đồng/cây	24.000
	H ≤ 150 cm	Đồng/cây	120.000

TT	DANH MỤC CÂY TRỒNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (Đồng)
	150 cm < H ≤ 200 cm	Đồng/cây	240.000
	H > 200 cm	Đồng/cây	420.000
	Cây mai trắng		
	H ≤ 70 cm	Đồng/cây	30.000
	70 cm < H ≤ 100 cm	Đồng/cây	65.000
	100 cm < H ≤ 150 cm	Đồng/cây	100.000
	H > 150 cm	Đồng/cây	250.000
	Cây bạch thiên hương, bạch ngọc anh		
	H ≤ 100 cm	Đồng/cây	30.000
	H > 100 cm	Đồng/cây	40.000
	Cây trạng nguyên		
	H ≤ 100 cm	Đồng/cây	30.000
	H > 100 cm	Đồng/cây	45.000
	Cây ngô đồng cảnh		
	H ≤ 50 cm	Đồng/cây	7.000
	H > 50 cm	Đồng/cây	12.000
	Cây agao sọc		
	H ≤ 50 cm	Đồng/cây	42.000
	H > 50 cm	Đồng/cây	70.000
	Cây nguyệt quế		
	H ≤ 100 cm	Đồng/cây	60.000
	100 cm < H ≤ 200 cm	Đồng/cây	100.000
	H > 200 cm	Đồng/cây	150.000
	Cây huyết dụ		
	Cây giống	Đồng/cây	6.000
	H ≤ 60 cm	Đồng/cây	10.000
	H > 60 cm	Đồng/cây	25.000
	Cây măng cảnh		
	H ≤ 50 cm	Đồng/khóm	8.000
	H > 50 cm	Đồng/khóm	10.000
	Cây chuối		
	Chuối mới trồng	Đồng/cây	20.000
	H ≤ 120 cm	Đồng/cây	40.000
	H > 120 cm	Đồng/cây	70.000
	Chuối có quả	Đồng/cây	200.000
	Cây khổ sâm		
	Cây giống	Đồng/cây	8.000

TT	DANH MỤC CÂY TRỒNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (Đồng)
	H ≤ 100 cm	Đồng/cây	45.000
	H > 100 cm	Đồng/cây	85.000
22	Cây hoa phù dung, dã quỳ		
	Cây giống	Đồng/cây	10.000
	H ≤ 100 cm	Đồng/cây	50.000
	H > 100 cm	Đồng/cây	80.000
23	Cây lam tiền (lan tuyết)		
	Cây giống	Đồng/cây	8.000
	H ≤ 50 cm	Đồng/cây	35.000
	H > 50 cm	Đồng/cây	75.000
24	Cây ngọc lan, hoàng lan		
	Cây giống	Đồng/cây	10.000
	H < 15 cm	Đồng/cây	20.000
	15 cm ≤ H < 30 cm	Đồng/cây	30.000
	30 cm ≤ H < 45 cm	Đồng/cây	40.000
	45 cm ≤ H < 60 cm	Đồng/cây	60.000
	60 cm ≤ H < 75 cm	Đồng/cây	90.000
	75 cm ≤ H < 90 cm	Đồng/cây	120.000
	90 cm ≤ H < 150 cm	Đồng/cây	200.000
	150 cm ≤ H < 250 cm	Đồng/cây	400.000
	H ≥ 250 cm	Đồng/cây	850.000
25	Cây Chùm ngây		
	Cây giống	Đồng/cây	10.000
	H ≤ 100 cm	Đồng/cây	35.000
	100 < H ≤ 150 cm	Đồng/cây	55.000
	H > 150 cm	Đồng/cây	95.000
IV	NHÓM CÂY TÍNH THEO KHÓM, MÉT VUÔNG, THỜI KỲ SINH TRƯỞNG...		
01	Cây ngũ gia bì, kim ngân		
	Cây giống	Đồng/cây	9.000
	Cây đang phát triển	Đồng/cây	45.000
02	Cây trúc mây, trúc nhật		
	Cây giống	Đồng/khóm	10.000
	Khóm từ 1-2 cây	Đồng/khóm	18.000
	Khóm từ 3-5 cây	Đồng/khóm	32.000
	Khóm trên 5 cây	Đồng/khóm	75.000

TT	DANH MỤC CÂY TRỒNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (Đồng)
03	Cây trúc phật bà		
	Khóm từ 1-2 cây	Đồng/khóm	25.000
	Khóm từ 3-5 cây	Đồng/khóm	50.000
	Khóm trên 5 cây	Đồng/khóm	100.000
04	Cây trúc quân tử		
	Khóm từ 1-2 cây	Đồng/khóm	15.000
	Khóm từ 3-5 cây	Đồng/khóm	25.000
	Khóm trên 5 cây	Đồng/khóm	45.000
05	Cây thủy trúc	Đồng/khóm	25.000
06	Cây cọ		
	Cây giống	Đồng/cây	10.000
	Cây bóc bẹ từ 1-2 lá	Đồng/cây	50.000
	Cây bóc bẹ từ 3-5 lá	Đồng/cây	120.000
	Cây bóc bẹ trên 5 lá	Đồng/cây	220.000
07	Cây cau Ha Oai		
	Cây giống	Đồng/khóm	20.000
	Khóm 1-2 cây	Đồng/khóm	55.000
	Khóm trên 3-5 cây	Đồng/khóm	140.000
	Khóm trên 5 cây	Đồng/khóm	220.000
08	Cây mây, song		
	Cây giống	Đồng/khóm	10.000
	Cây dưới 3 năm tuổi (chưa cho thu hoạch)	Đồng/khóm	35.000
	Cây từ 3-7 năm tuổi (bắt đầu cho thu hoạch)	Đồng/khóm	60.000
	Cây từ 7 năm tuổi trở lên (chiều dài thân 3-4 m)	Đồng/khóm	90.000
09	Cây đỗ quyên		
	Cây giống	Đồng/cây	15.000
	Cây đã ra hoa	Đồng/cây	60.000
10	Cây trâm châu	Đồng/cây	22.000
11	Cây dành dành	Đồng/cây	18.000
12	Cây lan dù	Đồng/khóm	12.000
13	Cây lan ý	Đồng/khóm	40.000
14	Cây cô tông	Đồng/khóm	60.000
15	Cây cô tông đuôi lợn	Đồng/khóm	50.000
16	Cây cẩm tú cầu, thủy tiên		

TT	DANH MỤC CÂY TRỒNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (Đồng)
	Cây chưa có hoa	Đồng/khóm	20.000
	Cây đang có hoa	Đồng/khóm	55.000
17	Cây vạn niên thanh		
	Khóm 1-2 cây	Đồng/khóm	70.000
	Khóm 3-5 cây	Đồng/khóm	150.000
18	Cây trầu bà		
	Khóm 1-2 cây	Đồng/khóm	70.000
	Khóm 3-5 cây	Đồng/khóm	150.000
19	Cây dứa cảnh, ké, lưỡi hổ	Đồng/khóm	14.000
20	Cây chu đình lan/lan hạc đỉnh	Đồng/khóm	15.000
21	Cây hoa ti gôn, hoa pháo		
	Cây chưa leo giàn	Đồng/cây	10.000
	Cây đã leo giàn	Đồng/m ²	15.000
22	Cây hoa đá	Đồng/cây	8.000
23	Cây ắc ó	Đồng/cây	15.000
24	Cây bướm bạc	Đồng/cây	32.000
25	Cây huỳnh anh	Đồng/cây	30.000
26	Cây môn cuống đỏ	Đồng/cây	35.000
27	Cây lan huệ	Đồng/cây	30.000
28	Cây ngọc nữ, ngọc dạ minh châu	Đồng/cây	35.000
29	Cây cốt khí	Đồng/cây	30.000
30	Cây chuông vàng	Đồng/cây	32.000
31	Cây nắng	Đồng/cây	10.000
32	Cây hoa mào gà, cây bóng nước		
	Cây chưa có hoa	Đồng/cây	15.000
	Cây đã có hoa	Đồng/cây	35.000
33	Cây dứa		
	Chưa ra quả	Đồng/cây	6.000
	Đang ra quả	Đồng/cây	8.000
34	Cây hoa quỳnh		
	Cây chưa có hóa	Đồng/khóm	14.000
	Cây có hoa	Đồng/khóm	50.000
35	Cây thuần tía (thài lài tía)		
	Cây mới trồng	Đồng/m ²	15.000
	Cây trưởng thành	Đồng/m ²	35.000
36	Cây bồng, cây xác pháo		
	Cây non	Đồng/cây	6.000

TT	DANH MỤC CÂY TRỒNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (Đồng)
	Cây đã ra hoa	Đồng/cây	14.000
37	Cây sống đời (cây phát lộc)		
	Cây non	Đồng/cây	8.000
	Cây đã ra hoa	Đồng/cây	14.000
38	Cây sử quân tử		
	Cây giống	Đồng/cây	15.000
	Cây có hoa	Đồng/m ²	25.000
39	Cây xương rồng		
	Chưa ra hoa	Đồng/khóm	20.000
	Cây đã ra hoa	Đồng/khóm	70.000
40	Cây thuốc: bạch chỉ, cau xi, địa liên, ngưi tất, xạ đen, sa nhân, bồ công anh, mã đề, diệp hạ châu (chó đẻ), cây thuốc Bắc, thuốc Nam các loại		
	Cây chưa trưởng thành	Đồng/m ²	30.000
	Cây trưởng thành	Đồng/m ²	40.000
41	Cây thiên môn, mạch môn	Đồng/khóm	50.000
42	Cây mơ lông		
	Cây giống	Đồng/cây	6.000
	Cây trưởng thành	Đồng/m ²	30.000
43	Cây trầu không		
	Cây giống	Đồng/cây	6.000
	Cây trưởng thành	Đồng/m ²	30.000
44	Cây diếp cá, rau sam, rau ngổ, lá cẩm	Đồng/m ²	10.000
45	Cây cỏ lá tre, cỏ nhật	Đồng/m ²	34.000
46	Cây salem		
	Cây chưa có hoa	Đồng/m ²	20.000
	Cây có hoa	Đồng/m ²	40.000
47	Cây thanh táo	Đồng/m ²	30.000
48	Cây dừa cạn	Đồng/m ²	22.000
49	Cây tầm bỏi		
	Cây giống	Đồng/cây	5.000
	Cây trưởng thành	Đồng/m ²	15.000
50	Cây ráng làm chổi	Đồng/m ²	15.000
51	Cây nha đam		

TT	DANH MỤC CÂY TRỒNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (Đồng)
	Cây giống	Đồng/cây	6.000
	Cây trưởng thành	Đồng/cây	15.000
52	Cây kim tiền	Đồng/m ²	95.000
	Violet, cosmot		
53	Cây chưa có hoa	đồng/m ²	35.000
	Cây có hoa	đồng/m ²	95.000
54	Cây hoa mười giờ, cây hoa sam, tóc tiên, thanh tú	Đồng/m ²	25.000
55	Cây dạ yến thảo, cây ngọc thảo	Đồng/m ²	55.000

Ghi chú:

- Đường kính thân (ĐK thân): Được đo tại vị trí cách mặt đất từ 30 cm trở lên.
- Đường kính tán (ĐK tán): Kéo thước dây đo đường kính tán lá 02 lần vuông góc với nhau tại gốc cây, lấy giá trị trung bình cộng của 2 lần đo.
- Chiều cao cây (H): Được tính từ phần gốc trên mặt đất theo thân chính đến chạc đôi, chạc ba cao nhất.
- Đối với cây trồng chưa thu hoạch nhưng có thể di chuyển đến địa điểm khác được bồi thường chi phí di chuyển và thiệt hại thực tế do phải di chuyển, phải trồng lại (theo chi phí thực tế).

